BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 30/2025/TT-BNNMT	*Hà Nội, ngày 27 tháng 6 năm 2025*

THÔNG TƯ
Sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 76/2025/UBTVQH15 ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực kiểm ngư, bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 7 Điều 3 như sau:

"7. Nhập dữ liệu điều tra vào cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và lưu trữ kết quả điều tra theo quy định".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 2 Điều 5 như sau:

"g) Nhập dữ liệu điều tra vào cơ sở dữ liệu quốc gia về bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản và lưu trữ kết quả điều tra theo quy định".

3. Thay thế một số cụm từ của Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) như sau:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại điểm b khoản 5 Điều 11; khoản 1 Điều 15; điểm a khoản 1 Điều 16, Điều 18;

b) Thay thế cụm từ "Tổng cục Thủy sản" bằng cụm từ "Cục Thủy sản và Kiểm ngư" tại điểm b khoản 5 Điều 11 và tên Điều 15.

4. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 19/2018/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi, bổ sung tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung nội dung số thứ tự 21 và 37 của Phụ lục III như sau:

TT	Khu vực cấm	Tỉnh/thành phố	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (từ ngày đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
21	Vùng ven biển thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Tháp	Hồ Chí Minh, Đồng Tháp	Phạm vi đường nối các điểm: C21a (10°22'38"N, 107°14'30"E) C21b (10°14'30"N, 107°19'30"E) C21c (10°02'21"N, 107°02'00"E) C21d (10°09'12"N, 106°48'56"E)	01/01-30/4; 01/7-31/8; 01/11-30/11	Tôm he (Penaeidae), tôm gai (Palaemonidae), cá đù (Sciaenidae), cá căng (Terapontidae), cá đối (Mugilidae), cá lượng (Nemipteridae), cá trích (Clupeidae), cá trỏng (Engraulidae),cá bống (Gobiidae), cá đục (Sillaginidae), cá căng (Terapontidae), cá phèn (Mullidae), cá bơn (Cynoglossidae), cá khế (Carangidae), cá hố (Trichiuridae), cá trác (Priacanthidae), cá mối (Synodontidae), tôm tít (Squillidae), tôm mũ ni (Scyllaridae), tôm chì (Pandalidae)
37	Sông Hồng	Phú Thọ, Hà Nội,	Vùng nước giới hạn bởi các điểm:	01/3-15/5	Bảo vệ đường di cư, bãi đẻ trứng của cá

TT	Khu vực cấm	Tỉnh/thành phố	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (từ ngày đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
		Hưng Yên, Ninh Bình	C37a (20°14'33.79"N; 106°34'58.52"E) C37b (20°15'3.12"N; 106°35'27.56"E) C37c (21°14'49.28"N; 105°20'33.64"E) C37d (21°15'6.47"N; 105°20'29.02"E)		cháy (*Tenualosa reevesi*), cá mòi cờ chấm (*Knonsirus punctatus*), cá mòi cờ hoa (*Clupanodon thrissa*)

b) Bổ sung số thứ tự 49 và 50 vào Phụ lục III như sau:

TT	Khu vực cấm	Tỉnh/thành phố	Phạm vi/Tọa độ cấm	Thời gian cấm (từ ngày đến ngày)	Đối tượng chính được bảo vệ
49	Cửa sông Định An và Trần Đề	Vĩnh Long, Cần Thơ	Phạm vi đường nối các điểm: C49a (9°35'06"N, 106°19'18"E) C49b (9°29'32"N, 106°15'30"E) C49c (9°29'56"N, 106°21'40"E)	01/4-30/6	Cá cháy nam (*Tenualosa thibaudeaui*), cá cháy bẹ (*Tenualosa toil*), cá duồng(*Cirrhinus microlepis*), cá ét mọi (*Morulius chrysophekadion*), cá tra dầu (*Pangasianodon gigas*)
50	Vùng ven biển cửa Trần Đề	Vĩnh Long, Cần Thơ	Phạm vi đường nối các điểm: C50a (9°32'00"N, 106°27'00"E) C50b (9°29'00"N, 106°30'00"E) C50c (9°19'30"N, 106°21'00"E) C50d (9°27'00"N, 106°12'00"E)	01/2-31/3; 01/4-30/6; 01/11-30/11	Họ cá căng (Terapontidae), họ cá đù (Sciaenidae), họ cá lượng (Nemipteridae), họ cá trỏng (Engraulidae), họ cá đối (Mugilidae), họ cá đục (Sillaginidae), họ cá phèn (Mullidae), họ cá bơn lưỡi (Cynoglossidae), họ tôm gai (Palaemonidae), họ tôm he (Penaeidae), họ tôm tít (Squillidae)

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trang phục, biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, thẻ kiểm ngư và màu sơn tàu, xuồng kiểm ngư (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản)

1. Sửa đổi, bổ sung một số điểm của Điều 5 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm i khoản 3 như sau:

"i) Giày da, giày công tác trên tàu;";

b) Sửa đổi, bổ sung điểm x khoản 3 như sau:

"x) Quần áo công tác trên tàu, đai đeo công cụ hỗ trợ;".

2. Sửa đổi, bổ sung điểm d khoản 1 Điều 6 như sau:

"d) Quần, áo lễ phục (đông, hè) có màu ghi sẫm, giày màu đen;".

3. Bổ sung khoản 3a sau khoản 3 Điều 7 như sau:

"3a. Biểu tượng Kiểm ngư Việt Nam được đeo trên ngực trái; làm bằng kim loại phủ nhựa trong suốt có kích thước chiều dài 80 mm, chiều rộng 20 mm. Ở giữa Biểu tượng Kiểm ngư Việt Nam có hình khiên (ở giữa hình khiên có Biểu trưng kiểm ngư); hai bên hình khiên có hình chữ nhật (bên trong hình chữ nhật có ba cánh sóng); phía dưới có hai cành tùng.

Mẫu Biểu tượng kiểm ngư Việt Nam quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.".

4. Sửa đổi, bổ sung điểm c, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 3 Điều 8 như sau:

"c) Trưởng phòng thuộc Cục có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Giám đốc Trung tâm có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư thuộc Cục, Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư, cấp trưởng cơ quan Kiểm ngư cấp tỉnh: Viền nhỏ, 04 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

d) Phó Trưởng phòng thuộc Cục có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư, Phó Chi cục trưởng Chi cục Kiểm ngư Vùng, Phó Chi đội trưởng Chi đội Kiểm ngư, Phó giám đốc Trung tâm có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư thuộc Cục, cấp phó cơ quan Kiểm ngư cấp tỉnh: viền nhỏ, 03 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

đ) Trưởng phòng của Trung tâm thuộc Cục có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư; Trưởng phòng, Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư, Đội trưởng Đội tàu thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng thuộc Cục; cấp trưởng các đơn vị thuộc Chi đội Kiểm ngư;

Trưởng phòng Kiểm ngư, Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư thuộc cơ quan kiểm ngư cấp tỉnh: viền nhỏ, 02 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng;

e) Phó Trưởng phòng của Trung tâm thuộc Cục có chức năng, nhiệm vụ về kiểm ngư; Phó Trưởng phòng, Phó Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư, Phó Đội trưởng đội tàu thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng thuộc Cục; cấp phó các đơn vị thuộc Chi đội Kiểm ngư; Phó trưởng phòng Kiểm ngư, Phó Trạm trưởng Trạm Kiểm ngư tỉnh: viền nhỏ, 01 sao nhỏ và 02 vạch dọc màu vàng.”.

5. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 10 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 như sau:

“2. Mũ lễ phục có màu ghi sẫm, có quy cách tương tự mũ kê pi.”;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

“5. Mũ chống va đập: Có màu ghi sáng in loang, là loại mũ bảo hiểm che đầu, sau gáy và tai, trước mũ có kính chắn gió, phía trước gắn kiểm ngư hiệu, hai bên in hình biểu trưng kiểm ngư. Cốt mũ bằng nhựa, bên trong có lớp xốp giảm chấn, mút xốp ốp hai vành tai, quai cố định mũ.”;

c) Bổ sung khoản 5a sau khoản 5 như sau:

“5a. Mũ mềm công tác trên tàu có quy cách, chất liệu như mũ mềm nam, mũ mềm nữ; vải in loang màu ghi sáng; có gắn Kiểm ngư hiệu.”.

6. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 11 như sau:

a) Sửa đổi tiêu đề của khoản 10 như sau:

“10. Quần, áo công tác trên tàu: Quần, áo có màu ghi sáng in loang, quy cách như sau:”;

b) Bổ sung khoản 12a, khoản 12b sau khoản 12 như sau:

“12a. Đai đeo công cụ hỗ trợ dệt vải dù, màu ghi; có khóa nhựa, có đai gắn công cụ hỗ trợ; bản rộng 05 cm.

12b. Giày công tác trên tàu: Giày vải cao cổ, chống trượt, vải in loang màu ghi sáng.”.

7. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 12 như sau:

“3. Thẩm quyền cấp phát trang phục:

a) Cục trưởng Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư quyết định trang bị, cấp phát trang phục cho lực lượng kiểm ngư trung ương và kiểm ngư vùng thuộc Cục hoặc phân

cấp cho Chi cục Kiểm ngư vùng thực hiện trang bị, cấp phát trang phục cho kiểm ngư vùng thuộc Cục theo quy định;

b) Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định trang bị, cấp phát trang phục cho lực lượng kiểm ngư cấp tỉnh quản lý hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc có chức năng quản lý nhà nước về kiểm ngư cấp tỉnh thực hiện trang bị, cấp phát trang phục theo quy định".

8. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 13 như sau:

"2. Số thẻ kiểm ngư gồm 03 nhóm ký tự được quy định như sau:

a) Nhóm ký tự thứ nhất thể hiện mã số Bộ Nông nghiệp và Môi trường là: G10;

b) Nhóm ký tự thứ hai là ký hiệu của cơ quan quản lý trực tiếp, chi tiết quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nhóm ký tự thứ ba thể hiện số thứ tự thẻ kiểm ngư được cấp bắt đầu từ dãy số 0001;

d) Ba nhóm ký tự trên được kết nối bởi dấu gạch ngang (-).

Ví dụ:

G10-TSKN-0001 là số thẻ của công chức thuộc Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

G10-TSKNV1-0003 là số thẻ của công chức thuộc Chi cục Kiểm ngư Vùng I.

G10-KNQN-0005 là số thẻ của công chức thuộc Kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh.".

9. Sửa đổi, bổ sung điểm a khoản 3 Điều 14 (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) như sau:

"a) Cơ sở đào tạo tổ chức bồi dưỡng, cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ kiểm ngư;".

10. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 15 như sau:

a) Bổ sung khoản 2a sau khoản 2 như sau:

"2a. Trình tự thủ tục cấp mới, đổi Thẻ Kiểm ngư

a) Cơ quan quản lý thủy sản và kiểm ngư cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản kèm hồ sơ đề nghị cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư gửi về Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

b) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị cấp mới, đổi thẻ kiểm ngư của Cơ quan quản lý thủy sản và kiểm ngư cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét, cấp mới, đổi Thẻ Kiểm ngư theo quy định.".

b) Sửa đổi, bổ sung điểm g khoản 3 như sau:

"g) 02 ảnh màu cỡ 02cm x 03cm; ảnh chụp mặc trang phục kiểm ngư mùa đông hoặc mùa hè (đội mũ kê-pi, gắn đủ cấp hiệu Kiểm ngư), ảnh chụp trong thời gian không quá 01 năm tính đến thời điểm lập hồ sơ.".

11. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 16 như sau:

a) Sửa đổi điểm c khoản 2 như sau:

"c) 02 ảnh màu cỡ 02cm x 03cm; ảnh chụp mặc trang phục kiểm ngư mùa đông hoặc mùa hè (đội mũ kê-pi, gắn đủ cấp hiệu Kiểm ngư), ảnh chụp trong thời gian không quá 01 năm tính đến thời điểm lập hồ sơ.".

b) Bổ sung khoản 3 như sau:

"3. Trình tự thủ tục cấp lại Thẻ Kiểm ngư

a) Cơ quan quản lý thủy sản và kiểm ngư cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có văn bản kèm hồ sơ đề nghị cấp lại thẻ kiểm ngư gửi về Cục Thủy sản và Kiểm ngư;

b) Trong thời gian 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị cấp lại thẻ kiểm ngư của Cơ quan quản lý thủy sản và kiểm ngư cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Cục Thủy sản và Kiểm ngư xem xét, cấp lại thẻ kiểm ngư theo quy định.".

12. Thay thế một số cụm từ tại Thông tư số 20/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) như sau:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại điểm a khoản 2 Điều 13; khoản 2 Điều 23;

b) Thay thế cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư" tại khoản 1 Điều 14; điểm a khoản 3 Điều 15; khoản 1 Điều 18; Điều 23;

c) Thay thế cụm từ "Tổng cục trưởng Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục trưởng Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư" tại khoản 1 Điều 14;

d) Thay thế cụm từ "Cục Kiểm ngư" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư" tại điểm a, khoản 2 Điều 4; khoản 2 Điều 12 và tại Mẫu cờ truyền thống tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư.

13. Bổ sung Phụ lục VII Mẫu Biểu tượng kiểm ngư Việt Nam bằng Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

14. Sửa đổi, bổ sung một số mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư 20/2018/TT-BNNPTN như sau:

a) Sửa đổi mẫu mũ lễ phục và mũ chống va đập tại mục 6 bằng mục 1 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; sửa đổi mẫu quần, áo công tác trên tàu tại mục 7 bằng mục 2 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bổ sung mục 8 mẫu đai đeo công cụ hỗ trợ bằng mục 3 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; bổ sung mục 9 mẫu mũ mềm công tác bằng mục 4 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; bổ sung mục 10 mẫu giày công tác trên tàu bằng mục 5 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

15. Bổ sung số thứ tự 26 sau số thứ tự 25 mục 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 20/2018/TT-BNNPTNT như sau:

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Niên hạn	Ghi chú
26	Biểu tượng kiểm ngư	Cái	2	3	

16. Bổ sung số thứ tự 13 sau số thứ tự 12 mục 2 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư 20/2018/TT-BNNPTNT như sau:

TT	Tên trang phục	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Niên hạn	Ghi chú
13	Đai đeo công cụ hỗ trợ	Cái	1	3	

17. Thay thế Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư 20/2018/TT-BNNPTNT bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về thuyền viên tàu cá, tàu công vụ thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản)

1. Bổ sung Điều 28a sau Điều 28 như sau:

"Điều 28a. Yêu cầu đối với chuyển đổi chức danh của công chức thuyền viên tàu kiểm ngư

1. Căn cứ nhu cầu về việc bố trí các chức danh công chức thuyền viên làm việc trên tàu kiểm ngư, công chức thuyền viên tàu kiểm ngư được chuyển đổi, sắp xếp

lên vị trí cao hơn nếu đáp ứng đủ yêu cầu quy định cụ thể tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6, khoản 7, khoản 8, khoản 9 Điều này.

2. Yêu cầu đối với công chức chuyển đổi từ chức danh Thuyền phó nhất lên chức danh Thuyền trưởng:

a) Công chức giữ ngạch Thuyền viên kiểm ngư trở lên;

b) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Thuyền trưởng hạng tàu tương đương trở lên với hạng tàu được bố trí chức danh Thuyền trưởng;

c) Có thời gian đảm nhận chức danh Thuyền phó nhất hạng tàu tương đương trở lên ít nhất 24 tháng.

3. Yêu cầu đối với công chức chuyển đổi từ chức danh Thuyền phó hai lên chức danh Thuyền phó nhất:

a) Công chức giữ ngạch Thuyền viên kiểm ngư trở lên;

b) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Đại phó hạng tàu tương đương trở lên với hạng tàu được bố trí chức danh Thuyền phó nhất;

c) Có thời gian đảm nhận chức danh Thuyền phó hai hạng tàu tương đương trở lên ít nhất 24 tháng.

4. Yêu cầu đối với công chức chuyển đổi từ chức danh Thuyền phó ba lên chức danh Thuyền phó hai:

a) Công chức giữ ngạch Thuyền viên kiểm ngư trở lên;

b) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan vận hành boong hạng tương đương trở lên với hạng tàu được bố trí chức danh Thuyền phó hai;

c) Có thời gian đảm nhận chức danh Thuyền phó ba hạng tàu tương đương trở lên ít nhất 36 tháng.

5. Yêu cầu đối với công chức chuyển đổi từ chức danh Thủy thủ trưởng hoặc Thông tin liên lạc lên chức danh Thuyền phó ba:

a) Công chức giữ ngạch Thuyền viên kiểm ngư trở lên;

b) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan vận hành boong hạng tàu tương đương trở lên với hạng tàu được bố trí chức danh Thuyền phó ba;

c) Có thời gian đảm nhận chức danh Thủy thủ trưởng hoặc Thông tin liên lạc ít nhất 36 tháng.

6. Yêu cầu đối với công chức chuyển đổi từ chức danh Máy phó nhất lên chức danh Máy trưởng:

a) Công chức giữ ngạch Thuyền viên kiểm ngư trở lên;

b) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Máy trưởng hạng tàu tương đương trở lên với hạng tàu được bố trí chức danh Máy trưởng;

c) Có thời gian đảm nhận chức danh Máy phó nhất hạng tàu tương đương trở lên ít nhất 24 tháng.

7. Yêu cầu đối với công chức chuyển đổi từ chức danh Máy phó hai lên chức danh Máy phó nhất:

a) Công chức giữ ngạch Thuyền viên kiểm ngư trung cấp trở lên;

b) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Máy hai hạng tàu tương đương trở lên với hạng tàu được bố trí chức danh Máy phó nhất;

c) Có thời gian đảm nhận chức danh Máy phó hai hạng tàu tương đương trở lên ít nhất 24 tháng.

8. Yêu cầu đối với công chức chuyển đổi từ chức danh Máy phó ba lên chức danh Máy phó hai:

a) Công chức giữ ngạch Thuyền viên kiểm ngư trung cấp trở lên;

b) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan vận hành máy hạng tàu tương đương trở lên với hạng tàu được bố trí chức danh Máy phó hai;

c) Có thời gian đảm nhận chức danh Máy phó ba hạng tàu tương đương trở lên ít nhất 36 tháng.

9. Yêu cầu đối với công chức chuyển đổi từ chức danh Thợ điện lên chức danh Máy phó ba:

a) Công chức giữ ngạch Thuyền viên kiểm ngư trung cấp trở lên;

b) Có Giấy chứng nhận khả năng chuyên môn Sỹ quan vận hành máy hạng tàu tương đương trở lên với hạng tàu được bố trí chức danh Máy phó ba trở lên;

c) Có thời gian đảm nhận chức danh Thợ điện ít nhất 36 tháng.”.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 42 như sau:

“**Điều 42. Trách nhiệm của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư**

1. Cục trưởng Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư quyết định việc chuyển đổi chức danh đối với công chức Thuyền viên thuộc phạm vi quản lý của Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư.

2. Chủ trì, tổ chức hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định về chức danh, định biên thuyền viên tàu công vụ thủy sản của lực lượng kiểm ngư.”.

3. Thay thế một số cụm từ tại Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) như sau:

a) Thay cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 3 Điều 43; khoản 3 Điều 46 và tại Mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT;

b) Thay cụm từ "Tổng cục Thuỷ sản" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư" tại khoản 3 Điều 43, khoản 3 Điều 44.

4. Thay thế Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5 Điều 4 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT) bằng Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 18/2022/TT-BNNPTNT ngày 22/11/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quy trình tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển của lực lượng kiểm ngư

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 1 như sau:

"**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Thông tư này quy định quy trình tuần tra, kiểm tra, kiểm soát của lực lượng Kiểm ngư để thực thi pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.".

2. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 22 như sau:

"1. Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư chịu trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức hội nghị ra quân, tổ chức tập huấn, huấn luyện về chuyên môn, nghiệp vụ kiểm ngư theo chức năng nhiệm vụ được giao, tuyên truyền, sơ kết, tổng kết, đánh giá hoạt động tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, thực thi pháp luật của lực lượng Kiểm ngư và kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trên phạm vi toàn quốc.".

3. Thay thế một số cụm từ tại một số điều, khoản, điểm như sau:

a) Thay thế cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn" bằng cụm từ "Bộ Nông nghiệp và Môi trường" tại khoản 3 Điều 22;

b) Thay thế cụm từ "Cục Kiểm ngư" bằng cụm từ "Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư" tại điểm a khoản 2 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 8;

c) Thay thế cụm từ "Cục trưởng Cục Kiểm ngư" thành "Cục trưởng Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư" tại điểm a khoản 2 Điều 6; điểm a khoản 1 Điều 7.

4. Thay thế Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BNNPTNT bằng Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Cục Thuỷ sản và Kiểm ngư để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 18 tháng 8 năm 2025.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Đối với khóa đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy tàu cá đang thực hiện trước khi Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục áp dụng nội dung, chương trình khung đào tạo thuyền trưởng, máy trưởng, thợ máy ban hành kèm theo Thông tư số 22/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đến khi kết thúc khóa đào tạo;

b) Đối với các chuyến tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển đang được thực hiện trước khi Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục sử dụng Mẫu biên bản kiểm tra, kiểm soát tàu cá ban hành kèm theo Thông tư số 18/2022/TT-BNNPTNT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định quy trình tuần tra, kiểm tra, kiểm soát trên biển của lực lượng kiểm ngư đến khi kết thúc chuyến tuần tra về bờ./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I
MẪU BIỂU TƯỢNG KIỂM NGƯ VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Biểu tượng kiểm ngư Việt Nam:

Phụ lục II

MẪU MŨ LỄ PHỤC, MẪU MŨ CHỐNG VA ĐẬP; MẪU QUẦN, ÁO CÔNG TÁC TRÊN TÀU; MẪU ĐAI ĐEO CÔNG CỤ HỖ TRỢ; MẪU MŨ MỀM CÔNG TÁC; MẪU GIÀY CÔNG TÁC TRÊN TÀU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

1. Mẫu mũ lễ phục và mũ chống va đập

a) Mẫu mũ lễ phục

b) Mẫu mũ chống va đập

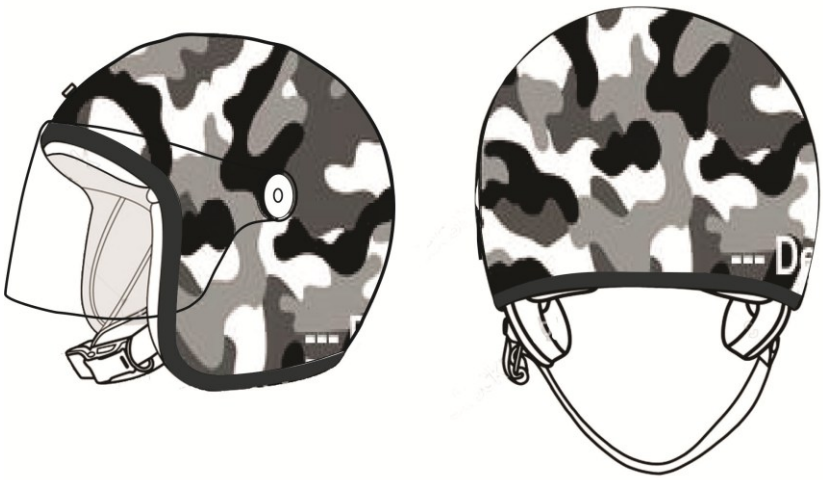

2. Mẫu quần, áo công tác trên tàu

3. Mẫu đai đeo công cụ hỗ trợ

4. Mẫu mũ mềm công tác

5. Mẫu giày công tác trên tàu

Phụ lục III
KÝ HIỆU DÙNG ĐÁNH SỐ THẺ KIỂM NGƯ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Ký hiệu	Tên cơ quan Kiểm ngư	Ký hiệu	Tên cơ quan Kiểm ngư
TSKN	Cục Thủy sản và Kiểm ngư	KNTTh	Kiểm ngư tỉnh Thừa Thiên Huế
KNV1	Chi cục Kiểm ngư Vùng I	KNĐN	Kiểm ngư TP. Đà Nẵng
KNV2	Chi cục Kiểm ngư Vùng II	KNQNg	Kiểm ngư tỉnh Quảng Ngãi
KNV3	Chi cục Kiểm ngư Vùng III	KNGL	Kiểm ngư tỉnh Gia Lai
KNV4	Chi cục Kiểm ngư Vùng IV	KNĐL	Kiểm ngư tỉnh Đăk Lăk
KNV5	Chi cục Kiểm ngư Vùng V	KNKH	Kiểm ngư tỉnh Khánh Hòa
KNQN	Kiểm ngư tỉnh Quảng Ninh	KNLĐ	Kiểm ngư tỉnh Lâm Đồng
KNHP	Kiểm ngư TP. Hải Phòng	KNHCM	Kiểm ngư TP. Hồ Chí Minh
KNHY	Kiểm ngư tỉnh Hưng yên	KNVL	Kiểm ngư tỉnh Vĩnh Long
KNNB	Kiểm ngư tỉnh Ninh Bình	KNCT	Kiểm ngư tỉnh Cần Thơ
KNTH	Kiểm ngư tỉnh Thanh Hóa	KNAG	Kiểm ngư tỉnh An Giang
KNNA	Kiểm ngư tỉnh Nghệ An	KNCM	Kiểm ngư tỉnh Cà Mau
KNHT	Kiểm ngư tỉnh Hà Tĩnh	KNĐT	Kiểm ngư tỉnh Đồng Tháp
KNQT	Kiểm ngư tỉnh Quảng Trị		

Phụ lục IV

NỘI DUNG, CHƯƠNG TRÌNH KHUNG ĐÀO TẠO THUYỀN TRƯỞNG, MÁY TRƯỞNG, THỢ MÁY TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
I	**Thuyền trưởng tàu cá hạng I**		**150**	**30**	**120**
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	20	4	16
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển Việt Nam; - Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Các Hiệp định, thỏa thuận về Hợp tác khai thác thủy sản, phân định vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực; - Luật Hàng hải - Luật Thủy sản năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành	30	6	24
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị về hàng hải và thông tin liên lạc - Tác nghiệp hải đồ - Hàng hải địa văn, khí tượng hải dương - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	70	14	56
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá	30	6	24

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
II	**Máy trưởng tàu cá hạng I**		**150**	**30**	**120**
1	Nghiệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	20	4	16
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển Việt Nam; - Công ước của Liên hiệp quốc về Luật Biển 1982; - Các Hiệp định, thỏa thuận về Hợp tác khai thác thủy sản, phân định vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa giữa Việt Nam với các nước trong khu vực; - Luật Hàng hải - Luật Thủy sản 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành	30	6	24
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực - Các thiết bị khai thác chủ yếu - Vận hành máy	70	14	54
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống điện lạnh	30	20	10
III	**Thuyền trưởng tàu cá hạng II**		**90**	**18**	**72**
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	20	4	16
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển - Luật Hàng hải - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan.	20	4	16
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị về hàng hải và thông tin liên lạc - Tác nghiệp hải đồ - Hàng hải địa văn, khí tượng hải dương	25	5	20

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
		- An toàn hàng hải, an toàn tàu cá			
4	Nghiệp vụ khai thác thủy sản	- Ngư cụ, thiết bị và công nghệ khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá	25	5	20
IV	**Máy trưởng tàu cá hạng II**		**90**	**18**	**72**
1	Nghiệp vụ máy trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	20	4	16
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	20	4	16
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực - Các thiết bị khai thác chủ yếu - Vận hành máy	30	6	24
4	Điện, điện lạnh	- Hệ thống điện tàu - Hệ thống điện lạnh	20	4	16
V	**Thuyền trưởng tàu cá hạng III**		**48**	**9,5**	**38,5**
1	Nghiệp vụ thuyền trưởng tàu cá	- Nghiệp vụ thuyền trưởng - Chức trách thuyền viên	10	2	8
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển - Luật Hàng hải - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan	10	2	8
3	Nghiệp vụ hàng hải	- Điều động tàu - Trang thiết bị về hàng hải và thông tin liên lạc - Tác nghiệp hải đồ - Hàng hải địa văn, khí tượng hải dương - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	15	3	12
4	Nghiệp vụ khai	- Ngư cụ, thiết bị và công nghệ	13	2,5	11,5

TT	Môn học	Nội dung chính	Thời gian (tiết)		
			Tổng	Lý thuyết	Thực hành
	thác thủy sản	khai thác thủy sản - Kỹ thuật và thiết bị bảo quản sản phẩm thủy sản trên tàu cá			
VI	**Máy trưởng tàu cá hạng III**		**48**	**9,5**	**38,5**
1	Nghiệp vụ máy trưởng	- Nghiệp vụ máy trưởng - Chức trách thuyền viên	10	2	8
2	Luật và các quy định liên quan	- Luật Biển - Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành luật liên quan - An toàn hàng hải, an toàn tàu cá	18	3,5	14,5
3	Nghiệp vụ máy tàu	- Máy chính - Máy phụ, hệ thống truyền lực - Các thiết bị khai thác chủ yếu - Vận hành máy - Hệ thống điện tàu, điện lạnh	20	4	16
VII	**Thợ máy tàu cá**		**24**	**4,5**	**19,5**
1	Quy định chung	- Chức trách thuyền viên tàu cá - Nghiệp vụ thợ máy - Luật Thủy sản	8	1,5	6,5
2	Nghiệp vụ vận hành máy tàu cá	- Kết cấu cơ bản của máy tàu cá (máy chính, máy phụ) - Quy trình vận hành máy tàu cá	8	1,5	6,5
3	Quy định về an toàn	- An toàn lao động trên tàu - An toàn vận hành máy tàu cá	8	1,5	6,5

Ghi chú: Nội dung thực hành được thực hiện trên tàu cá, cơ sở đóng sửa tàu cá, cơ sở sửa máy tàu cá và các bài tập tình huống trong thực tế.

Phụ lục V

MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA, KIỂM SOÁT TÀU CÁ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 30/2025/TT-BNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

TÊN CƠ QUAN .....*(1)* ..... Số...../BBKT-.....*(2)*	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN KIỂM TRA, KIỂM SOÁT TÀU CÁ

Hôm nay, hồi.....giờ.....phút, ngày.....tháng.....năm 20…....tại tọa độ *(φ = ……N; λ=…… E)* thuộc vùng biển…....……....……, chúng tôi gồm:

I. THÀNH PHẦN KIỂM TRA, KIỂM SOÁT

1. Họ và tên:……... Chức vụ: .....
2. Họ và tên:……... Chức vụ: .....

II. ĐỐI TƯỢNG KIỂM TRA, KIỂM SOÁT

1. Tên tàu cá:…...……...Số đăng ký:……..…...Chiều dài *(L_{max} (m))……;*
2. Nghề khai thác:……..…..…; Số thuyền viên:…... người;
3. Tên chủ tàu:…… ……..…....

Ngày, tháng, năm sinh: …./ …. ./…….Quốc tịch: .....

Nơi ở hiện tại: .....

Số CCCD/số định danh cá nhân: ……...; ngày cấp: …./..../……..;

Nơi cấp: .....

4. Thuyền trưởng:……..……..……...…..

Ngày, tháng, năm sinh: …../…./ ……Quốc tịch: .....

Nơi ở hiện tại: .....

Số CCCD/số định danh cá nhân: ……...; ngày cấp: …./..../……..;

Nơi cấp: .....

5. Thời gian và tên cảng trước khi ra khơi: …./…./……. - Cảng cá: ……...
6. Thời gian và cơ quan biên phòng cho phép tàu ra khơi: ……/……./……..…

- Đồn/trạm biên phòng: ……..……..……..

III. KẾT QUẢ KIỂM TRA, KIỂM SOÁT

A. Hồ sơ, giấy tờ liên quan đến thuyền viên, người làm việc trên tàu cá *(3)*

1. Giấy tờ tùy thân theo quy định: ☐ *Có* ☐ *Không*

Ghi rõ số thuyền viên có/không có Giấy tờ tuỳ thân:……..…

……..…

……..…

2. Chứng chỉ thuyền trưởng tàu cá: ☐ *Có* ☐ *Không*

Nếu có ghi rõ bản chính hay bản sao có chứng thực……..…

3. Chứng chỉ máy trưởng tàu cá: ☐ *Có* ☐ *Không*

Nếu có ghi rõ bản chính hay bản sao có chứng thực……
4. Chứng chỉ thợ máy tàu cá: ☐ *Có* ☐ *Không*
Nếu có ghi rõ bản chính hay bản sao có chứng thực……
5. Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá: ☐ *Có* ☐ *Không*
6. Bảo hiểm thuyền viên tàu cá: ☐ *Có* ☐ *Không*
Nếu có ghi rõ số thuyền viên được bảo hiểm: ……..

B. Hồ sơ, giấy tờ liên quan đến tàu cá *(3)*

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá: ☐ *Có* ☐ *Không*
Nếu có ghi rõ bản chính hay bản sao có chứng thực; thời hạn……..
……
……
2. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá: ☐ *Có* ☐ *Không*
Nếu có ghi rõ bản chính hay bản sao có chứng thực và thời hạn:……..
……
……
3. Giấy phép khai thác thủy sản: ☐ *Có* ☐ *Không*
Nếu có ghi rõ bản chính hay bản sao có chứng thực và thời hạn:……..
……
……
4. Nhật ký/Báo cáo khai thác thủy sản: ☐ *Có* ☐ *Không*
Nếu có ghi rõ hiện trạng: Ghi Đầy đủ ☐ hoặc Không đầy đủ ☐
5. Nhật ký thu mua chuyển tải: ☐ *Có* ☐ *Không*
6. Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm trên tàu cá (Lmax ≥ 15 mét):
☐ *Có* ☐ *Không*
Nếu có ghi rõ bản chính hay bản sao có chứng thực; thời hạn……
……

C. Trang thiết bị lắp đặt trên tàu cá *(3)*

1. Trang thiết bị hàng hải: ☐ *Có* ☐ *Không*
2. Trang thiết bị cứu sinh: ☐ *Có* ☐ *Không*
3. Trang thiết bị cứu hỏa: ☐ *Có* ☐ *Không*
4. Hệ thống thông tin liên lạc, tín hiệu: ☐ *Có* ☐ *Không*
5. Thiết bị giám sát hành trình trên tàu cá: ☐ *Có* ☐ *Không*
(nếu có thì thiết bị VMS có được lắp đặt và hoạt động đúng quy định không:nêu rõ tình trạng……
……

D. Quy định về khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản *(3)*

1. Treo cờ quốc tịch và treo Quốc kỳ Việt Nam: ☐ *Có* ☐ *Không*
2. Đánh dấu nhận biết tàu cá: ☐ *Có* ☐ *Không*
Nếu có ghi rõ có đúng quy định không:……
3. Viết số đăng ký tàu cá: ☐ *Có* ☐ *Không*
4. Đang khai thác thủy sản tại: ☐ V*ùng bờ* ☐ *Vùng lộng* ☐ *Vùng khơi*
5. Chuyển tải hoặc hỗ trợ tàu khai thác IUU: ☐ *Có.* ☐ *Không*

Nếu có ghi rõ tàu vi phạm……

6. Nghề, ngư cụ khai thác thủy sản cấm: ☐ *Có* ☐ *Không*

Nếu có ghi rõ nghề; loại ngư cụ……

7. Sử dụng điện khai thác thủy sản: ☐ *Có* ☐ *Không*

Nếu có ghi rõ vi phạm (tàng trữ/mua bán/vận chuyển/sử dụng)……

8. Tàng trữ, sử dụng chất cấm, hoá chất cấm, chất độc, chất nổ, thực vật có độc tố để khai thác thủy sản: ☐ *Có* ☐ *Không*

Nếu có ghi rõ vi phạm (tàng trữ/sử dụng)…… ……

9. Khai thác thuỷ sản theo nghề ghi trong giấy phép khai thác thuỷ sản

☐ *Có* ☐ *Không*

Nếu không, ghi rõ nghề đang khai thác: .....

E. Vi phạm các quy định khác (nếu có):

.....

.....

.....

IV. KẾT LUẬN KIỂM TRA, ĐỀ XUẤT XỬ LÝ

.....

.....

.....

.....

Biên bản này được lập xong vào hồi….giờ…phút cùng ngày, được đọc cho……***(4)***……. cùng nghe và thống nhất ký xác nhận Biên bản. Biên bản được lập thành 02 (hai) bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 (một) bản./.

ĐẠI DIỆN TÀU CÁ	**ĐẠI DIỆN TỔ KIỂM TRA**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*

Ghi chú:

(1) Ghi tên cơ quan có thẩm quyền lập biên bản;

(2) Ghi rõ số và ký hiệu tên cơ quan có thẩm quyền lập biên bản;

(3) Đánh dấu X vào ô tương ứng theo nội dung khi kiểm tra;

(4) Ghi tên chủ tàu hoặc thuyền trưởng tàu cá là đối tượng kiểm tra

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417
- Phát hành:	080.44243
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website	http://congbao.chinhphu.vn